

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SAS)

CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

Ngày 31/12/2024	36,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	29.6%	-1.2%

DT thuần 2024
2,906
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 325 12.6%

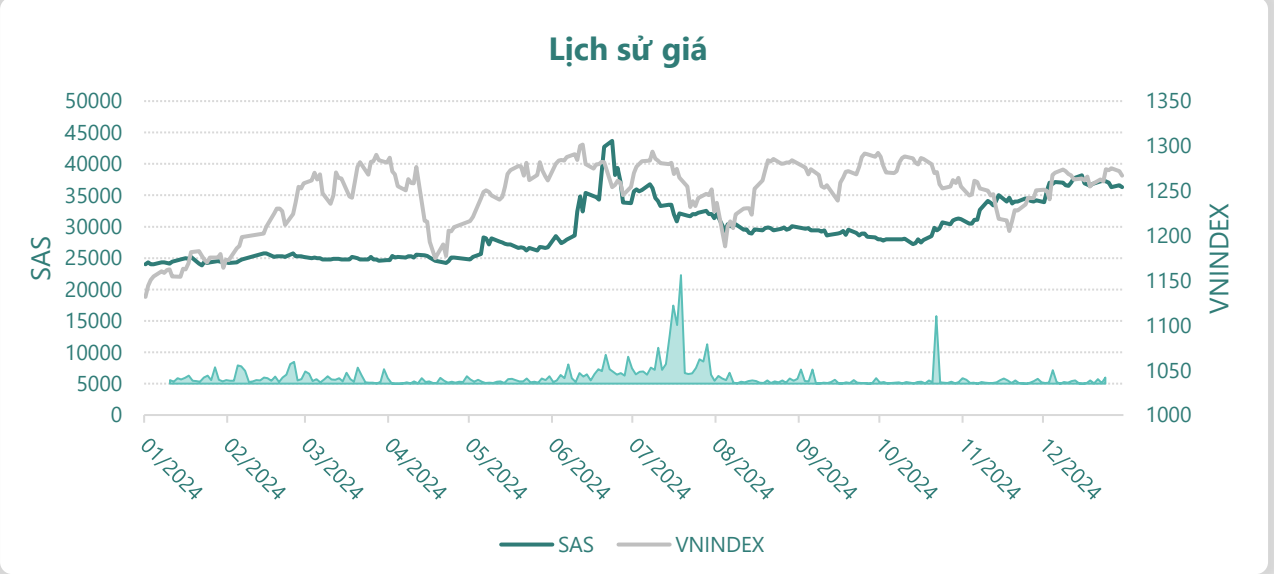
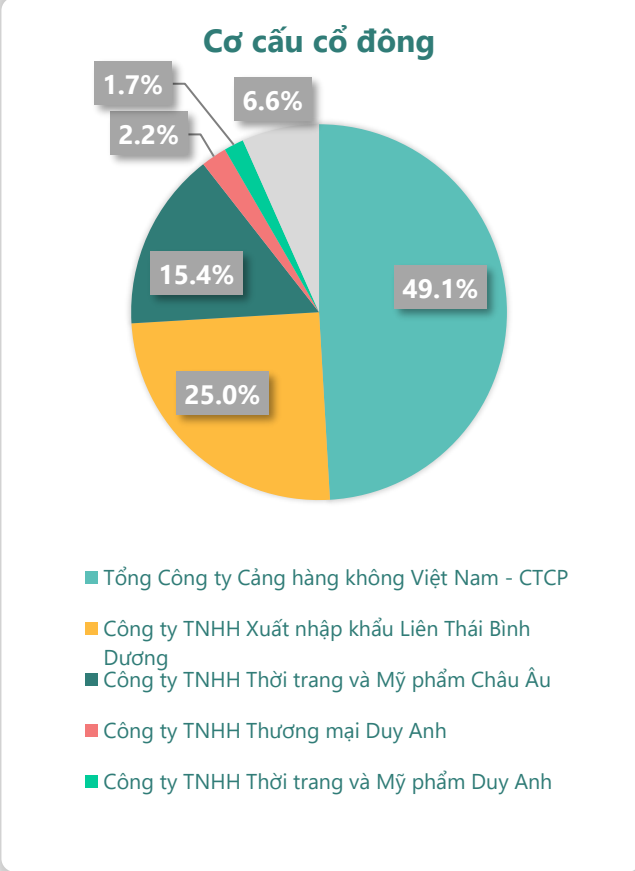
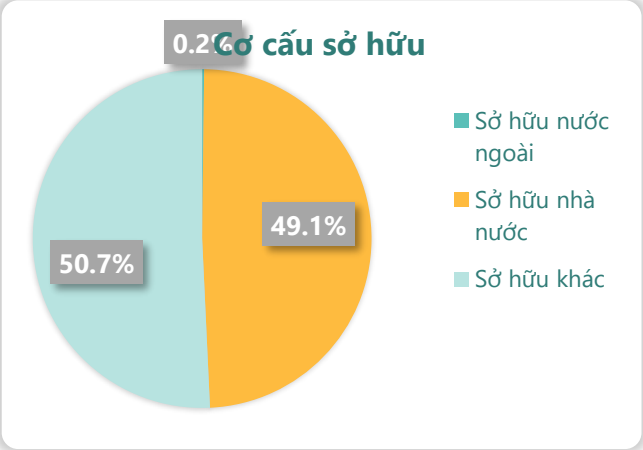
LN thuần 2024
487
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 164 50.6%

LN sau thuế 2024
422
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 136 47.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
17.3%
YoY: +/-▲ 4.4%

ROE 2024
27.0%
YoY: +/-▲ 8.0%

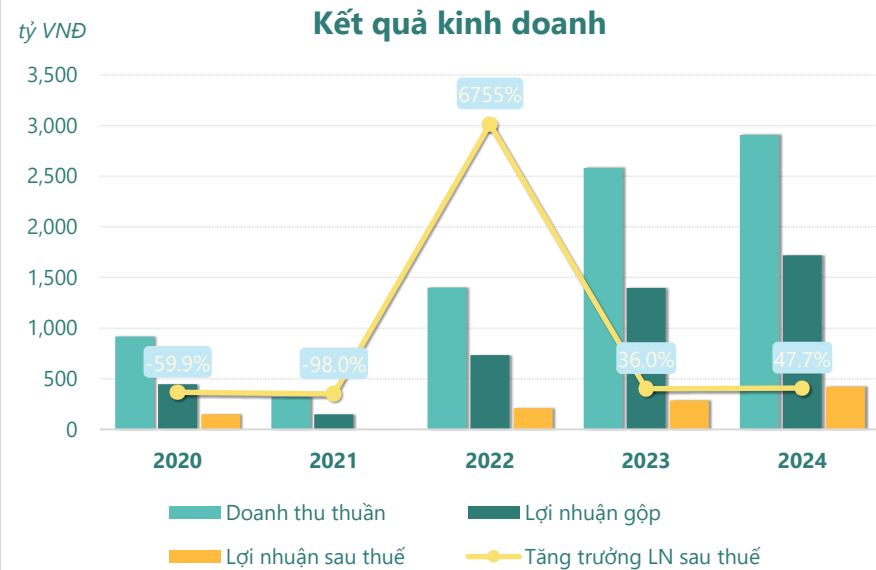
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,833 - 43,662
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,844
Số lượng CPLH (CP)	133,451,910
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,080
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.08
EPS	3,221
P/E	11.3



Năm **2024**, **SAS** ghi nhận doanh thu thuần **2,906** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **421.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.6%** và **tăng 47.7%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

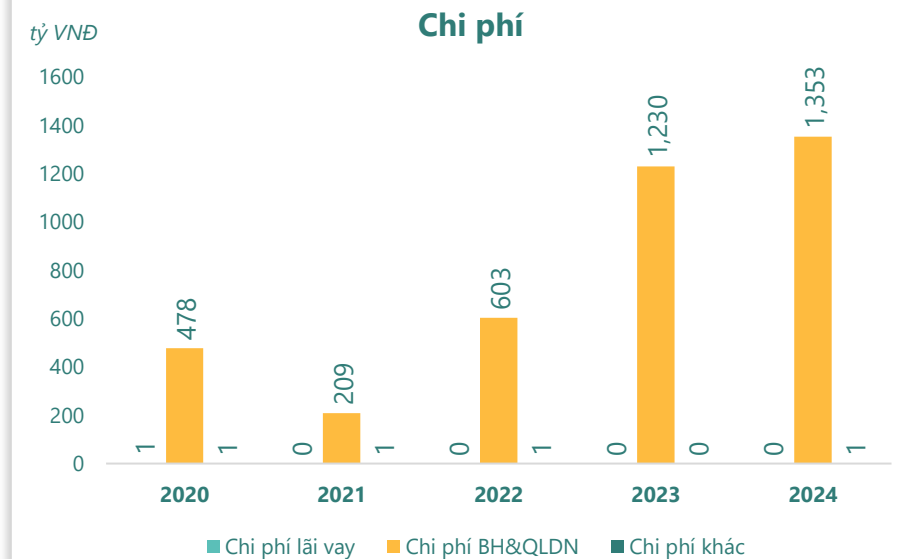
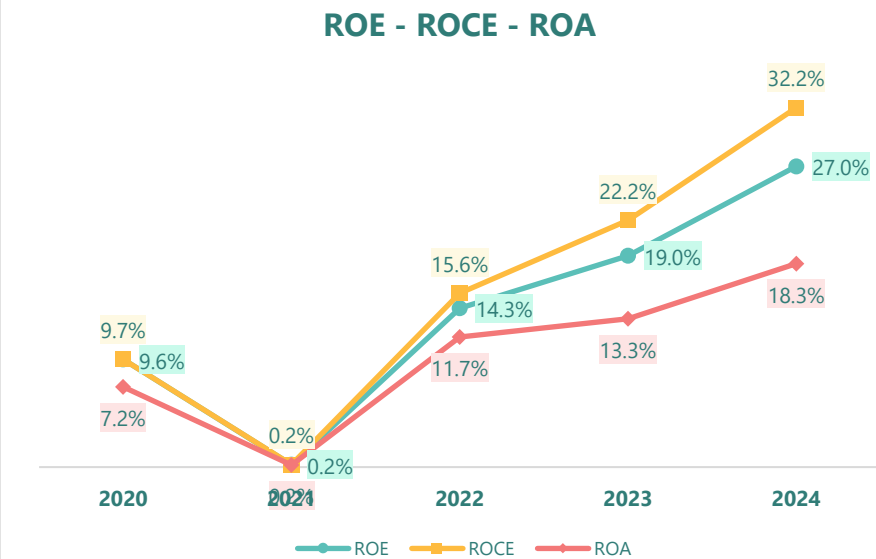
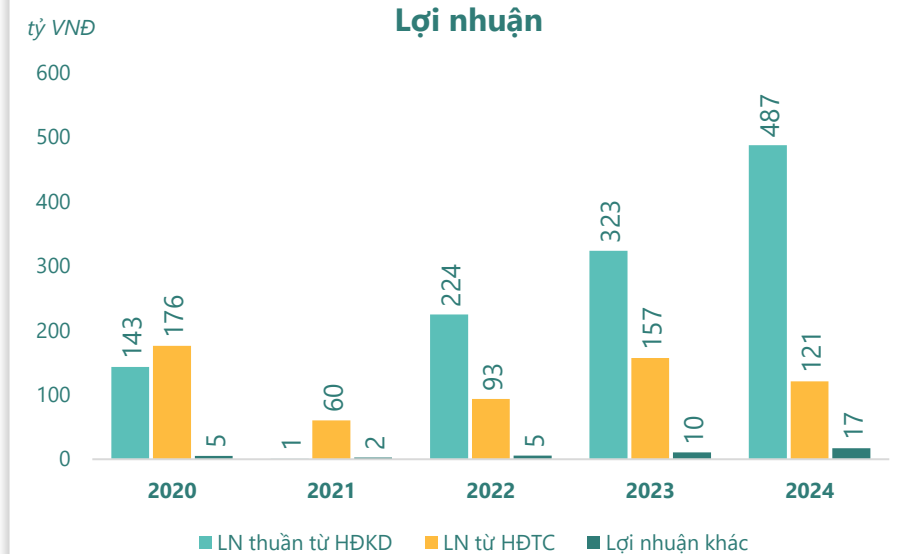
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SAS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **487.1** tỷ đồng, **tăng lên 163.8** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (235.8 tỷ đồng) là 251.4 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **1,353** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.76** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

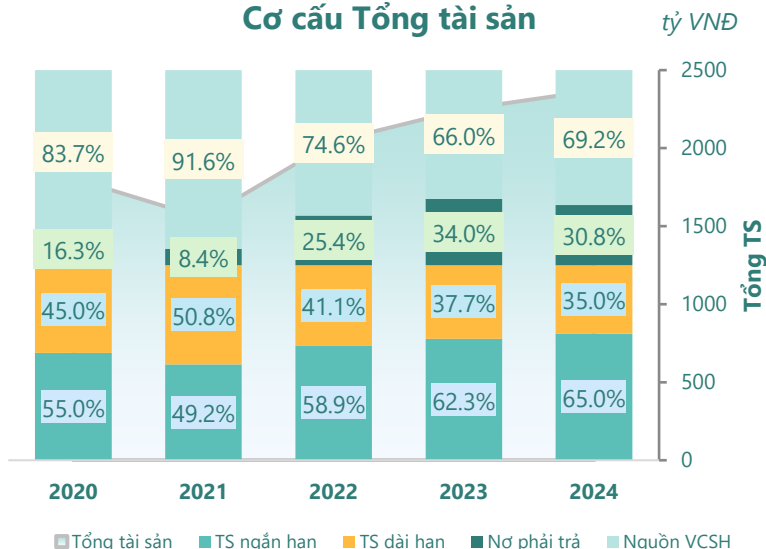
ROE của SAS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **27.0%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



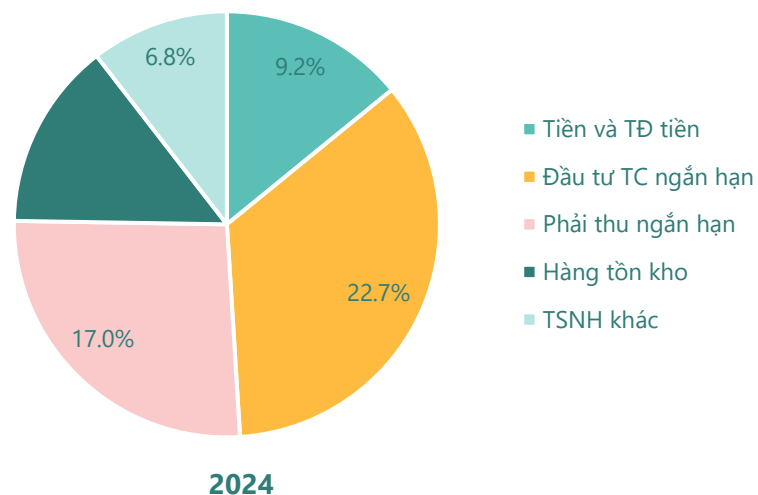


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

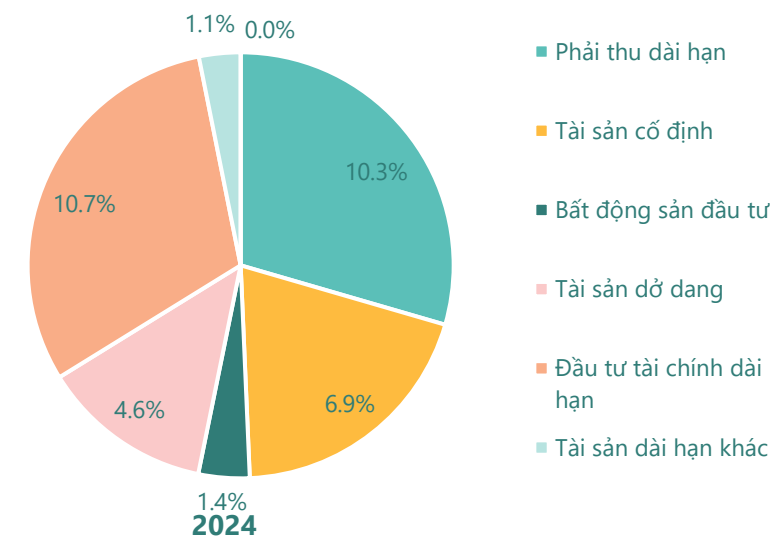
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SAS** năm 2024 tăng trưởng **5.36%** so với năm trước, đạt **2,370** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SAS đạt **1,539** tỷ đồng, tăng trưởng **9.85%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.0% trên tổng tài sản.

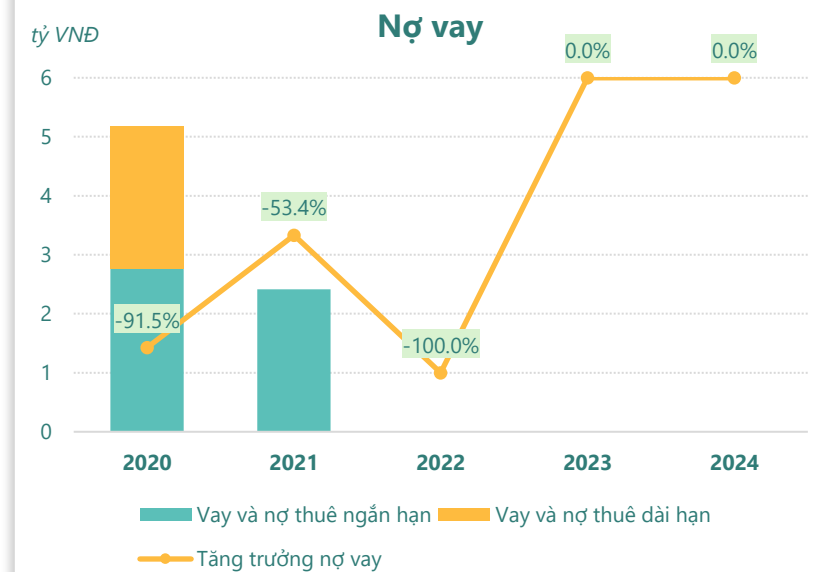
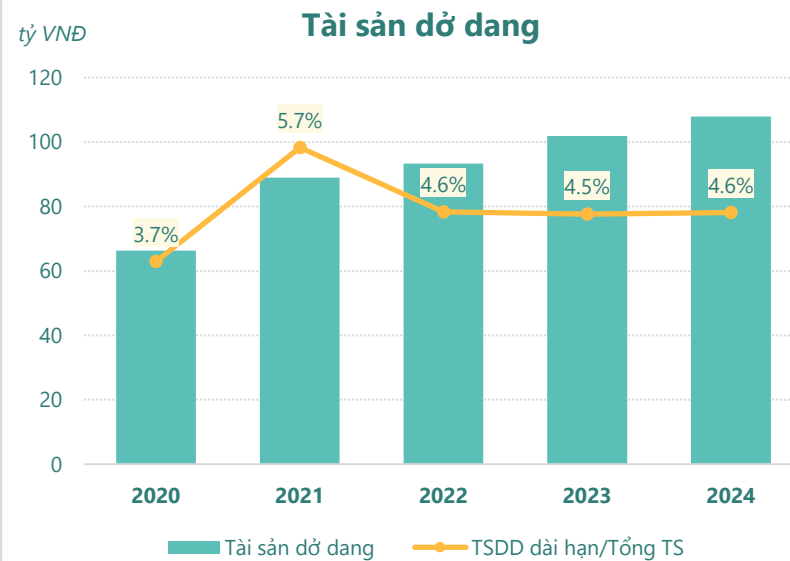
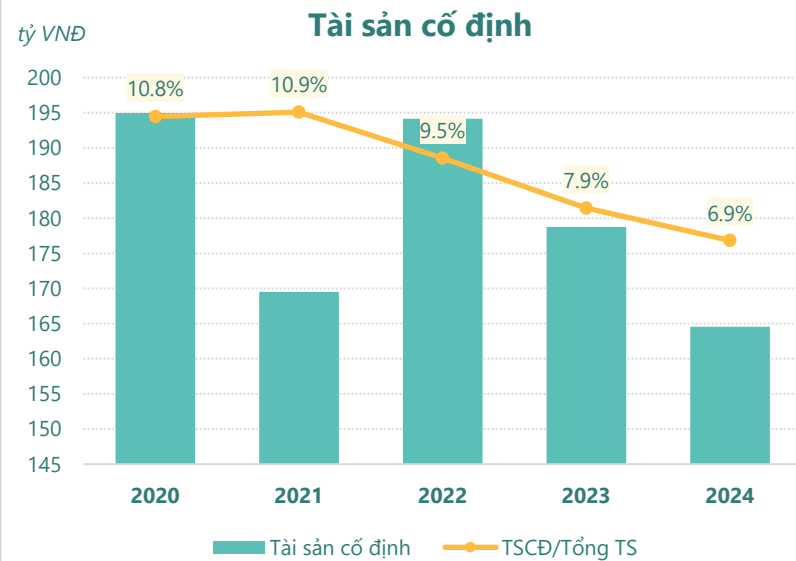
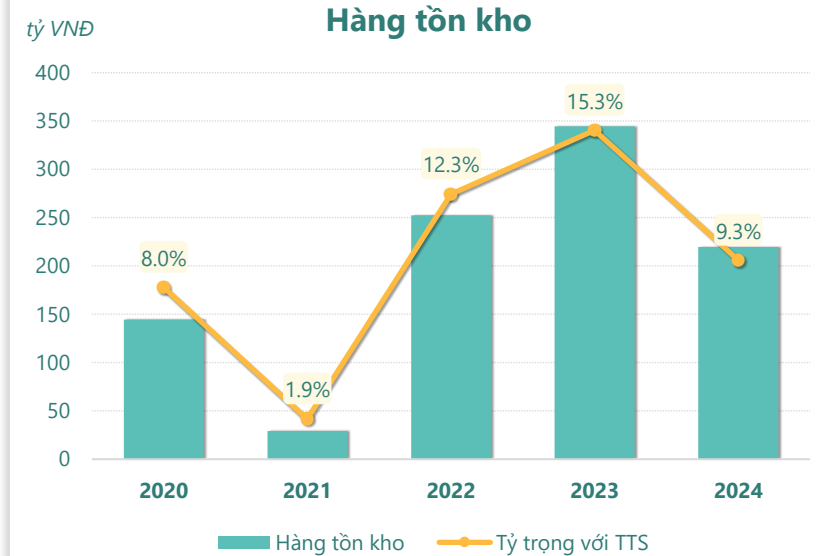
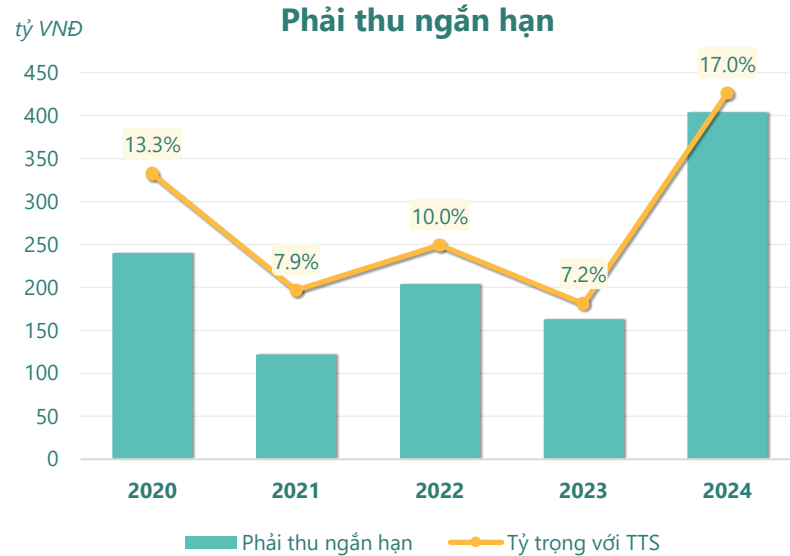
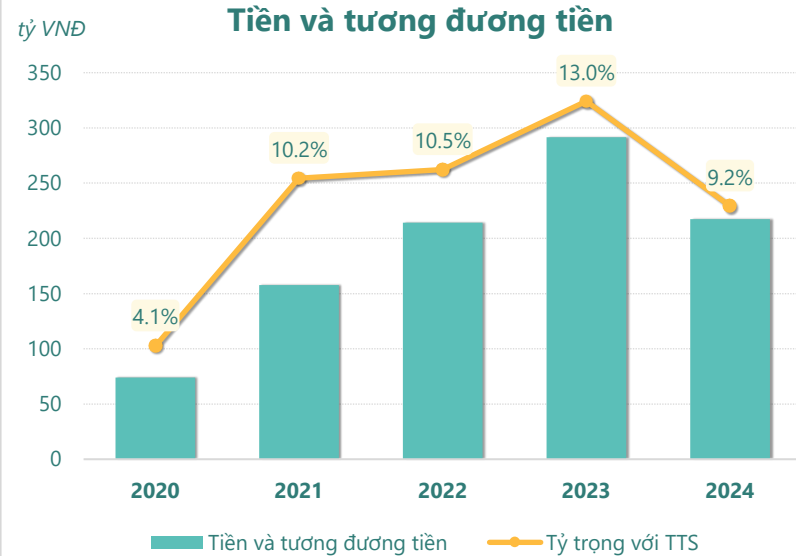
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **830.5** tỷ đồng giảm **2.06%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **35.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **10.7%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 10.3%.

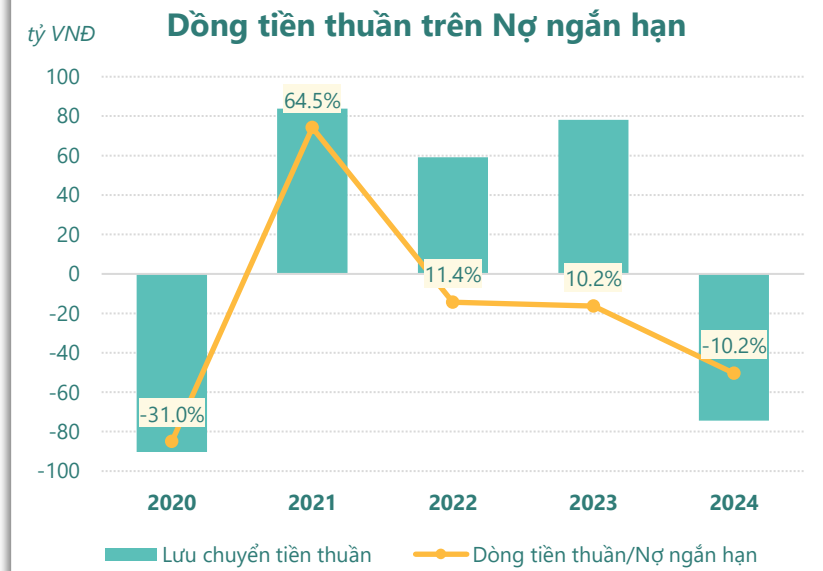
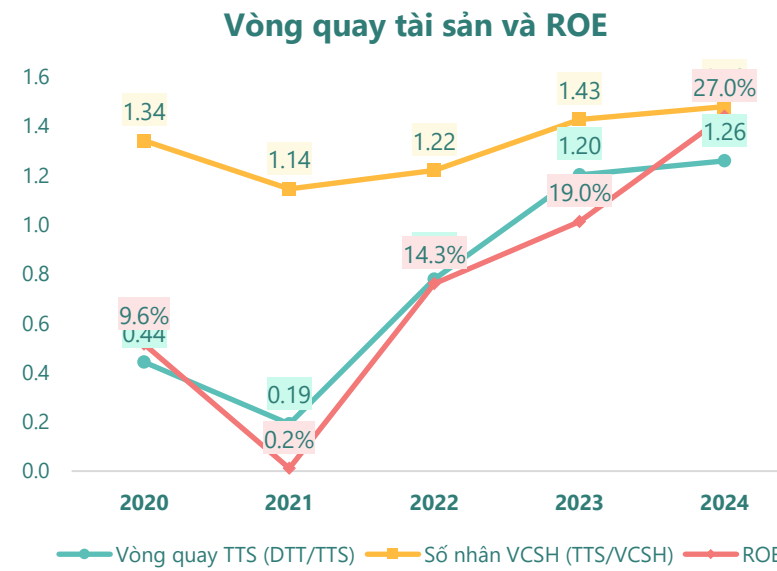
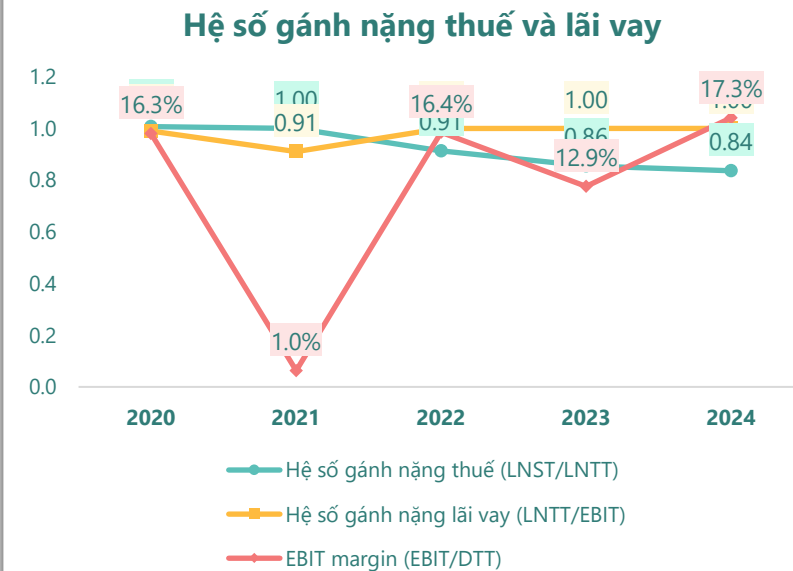
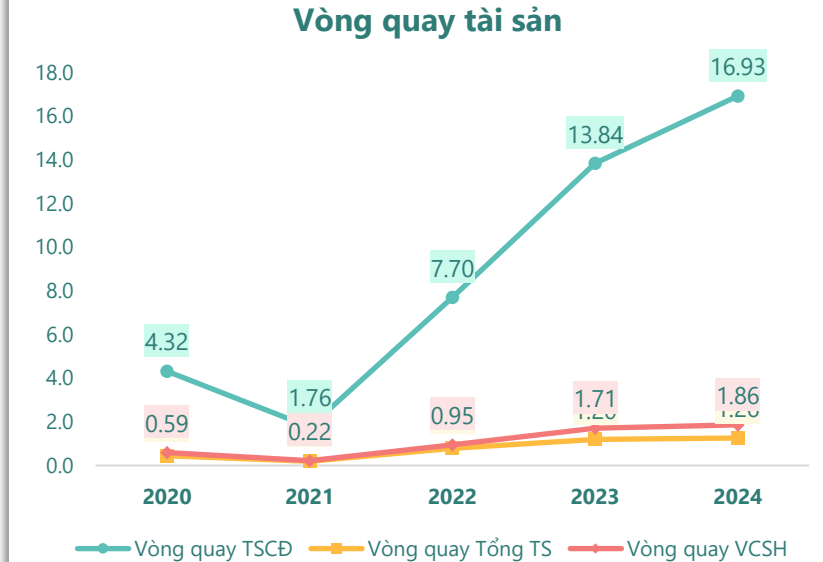
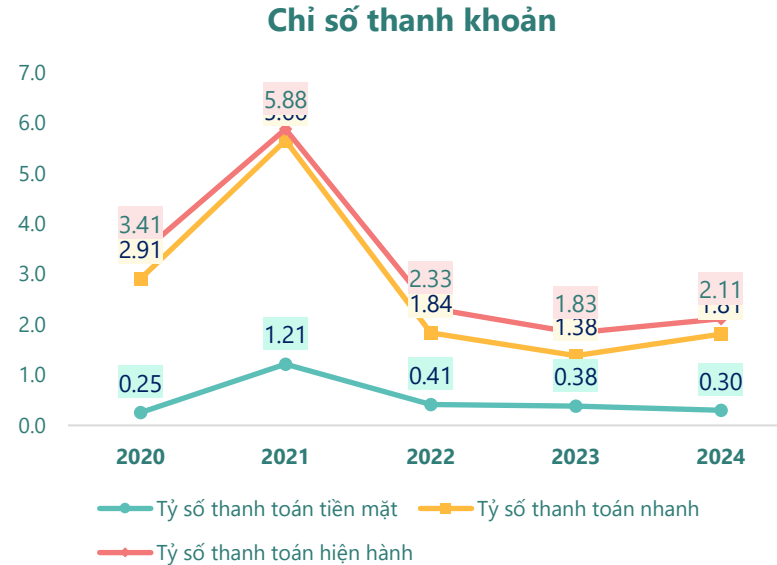
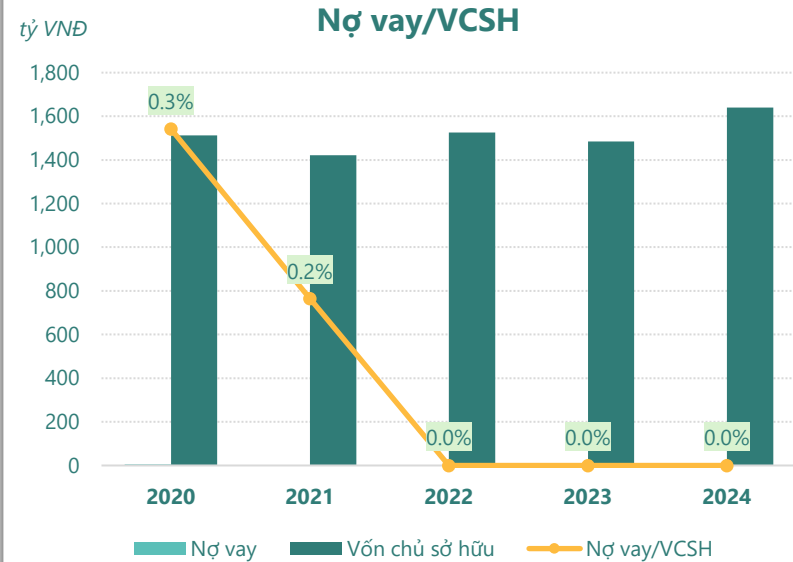
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	321	1,400	2,581	2,906
Giá vốn hàng bán	172	666	1,185	1,187
Lợi nhuận gộp	149	734	1,396	1,719
Doanh thu HĐTC	107	89.7	170	157
Chi phí TC	46.5	-3.62	13.3	36.5
Chi phí lãi vay	0.30	0.09	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	115	404	859	953
Chi phí QLDN	93.4	199	371	400
LN thuần từ HĐKD	0.59	224	323	487
Lợi nhuận khác	2.47	5.46	10.4	17.1
LN trước thuế	3.06	230	334	504
Lợi nhuận sau thuế	3.06	210	286	422
LNST của CĐ cty mẹ	3.06	210	286	422

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.73	221	304	181
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	159	-84.0	67.1	-38.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-82.8	-78.2	-293	-217
Tiền đầu kỳ	74.1	158	214	292
Lưu chuyển tiền thuần	83.8	59.1	78.1	-74.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-2.61	-0.72	-0.04
Tiền cuối kỳ	158	214	292	217

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,551	2,044	2,249	2,370
Tài sản ngắn hạn	764	1,203	1,401	1,539
Tiền và tương đương tiền	158	214	292	217
Đầu tư tài chính ngắn hạn	355	435	475	537
Phải thu ngắn hạn	122	204	163	404
Hàng tồn kho	29.1	252	344	220
Tài sản ngắn hạn khác	99.6	98.2	127	161
Tài sản dài hạn	788	840	848	830
Phải thu dài hạn	237	237	250	245
Tài sản cố định	170	194	179	165
Bất động sản đầu tư	32.2	32.2	32.2	32.2
Tài sản dở dang	89.0	93.4	102	108
Đầu tư tài chính dài hạn	243	267	256	255
Tài sản dài hạn khác	16.8	16.9	28.9	26.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	130	518	765	730
Nợ ngắn hạn	130	518	764	728
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.41	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	35.5	382	563	392
Nợ dài hạn	0.35	0.76	1.10	2.16
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,421	1,526	1,484	1,640
Vốn chủ sở hữu	1,421	1,526	1,484	1,640
Vốn điều lệ	1,335	1,335	1,335	1,335
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0